

Số: /2023/QĐ-UBND
DỰ THẢO 2

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định khung giá các dịch vụ tại cảng cá được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng:

Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hộ kinh doanh có sử dụng dịch vụ tại cảng cá trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Khung giá dịch vụ, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng tại Cảng cá trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.**1. Khung giá dịch vụ: theo Phụ lục số 01****2. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng**

Đơn vị cung cấp dịch vụ trích tỷ lệ số thu được để trang trải các hoạt động của đơn vị thông qua dự toán hàng năm được cấp thẩm quyền phê duyệt. Riêng đối với Ban Quản lý cảng cá Trần Đề tỉnh Sóc Trăng được trích lại 100% số thu để thực hiện các hoạt động của đơn vị theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân cung cấp, kinh doanh dịch vụ tại cảng cá phải lập và giao hóa đơn cho đối tượng trả tiền dịch vụ theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; niêm yết công khai mức thu tiền dịch vụ của từng loại dịch vụ tại địa điểm thu tiền theo quy định, treo bảng giá dịch vụ ở vị trí thuận tiện dễ nhìn thấy; thu đúng mức giá dịch vụ đã được niêm yết và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định hiện hành.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm căn cứ khung giá được ban hành tại Quyết định này, quy định mức giá cụ thể đối với từng loại dịch vụ cảng cá; phối hợp với các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã nơi có cảng cá tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá đối với các đơn vị, tổ chức, cá nhân cung cấp, kinh doanh dịch vụ tại cảng cá; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định.

3. Cơ quan thuế nơi có cảng cá có trách nhiệm hướng dẫn kê khai thuế và sử dụng hóa đơn đối với đơn vị, tổ chức, cá nhân cung cấp, kinh doanh dịch vụ tại cảng cá theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày .../.../2023 và thay thế Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 22/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân

các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo;
- Lưu: VT, KT, TH, VX, XD, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục 01

Khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
(Kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên phương tiện, hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Khung giá thu
1	2	3	4
I	Tàu thuyền đánh cá cập cảng (lượt/không quá 24 giờ)		
1	Tàu đánh cá có chiều dài từ 6m đến dưới 12m	Lượt	45.000-54.000
2	Tàu đánh cá có chiều dài từ 12 m đến dưới 15 m	Lượt	60.000-72.000
3	Tàu đánh cá có chiều dài từ 15 m đến dưới 24 m	Lượt	105.000 -126.000
4	Tàu đánh cá có chiều dài từ 24 m trở lên	Lượt	140.000-168.000
II	Tàu vận tải cập cảng (lượt/không quá 24 giờ)		
1	Tàu có trọng tải trên 10 tấn đến 100 tấn	Lượt	140.000-168.000
2	Tàu có trọng tải trên 100 tấn đến 200 tấn	Lượt	220.000-264.000
3	Tàu có trọng tải trên 200 tấn	Lượt	250.000-300.000
III	Xe vận tải vào cảng		
1	Xe có trọng tải dưới 1 tấn	Lượt	14.000-17.000
2	Xe có trọng tải từ 1 tấn đến 2,5 tấn	Lượt	20.000-24.000
3	Xe có trọng tải trên 2,5 tấn đến 5 tấn	Lượt	35.000-42.000
4	Xe có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn	Lượt	55.000-66.000
5	Xe có trọng tải trên 10 tấn	Lượt	65.000-78.000
6	Xe đầu kéo kéo theo Somiromooc	Lượt	150.000-180.000
7	Xe khách từ 30 chỗ ngồi trở lên	Lượt	30.000-36.000
IV	Hàng hóa qua cảng		
1	Hàng thủy sản, động vật tươi sống	Tấn	25.000-30.000
2	Hàng hóa khác trừ nước đá	Tấn	10.000-12.000
3	Hàng hóa là nước đá vận chuyển bằng xe	Tấn	8.000-10.000
V	Dịch vụ khác tại cảng		
1	Điện sinh hoạt	Kw	4.500-6.000
2	Nước sạch	m ³	9.000-11.000
3	Phí vệ sinh cầu, bến cảng	lượt	20.000-24.000
4	Mặt bằng bến bãi vật tư/ngày	m ²	7.000-9.000
5	Mặt bằng bến bãi vật tư/tháng	m ²	12.000-15.000
6	Mặt bằng vá lưới	m ²	2.000-3.000
7	Nhà phân loại hải sản	m ²	31.000-37.000
8	Mặt bằng đất khu A	m ²	10.000-12.000
9	Mặt bằng đất khu B	m ²	8.000-10.000